

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

Giá	21,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.9%	27.2%	6.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,503 - 25,937
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	256
Số lượng CPLH (CP)	12,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	80
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.13

UBND Tỉnh Long An

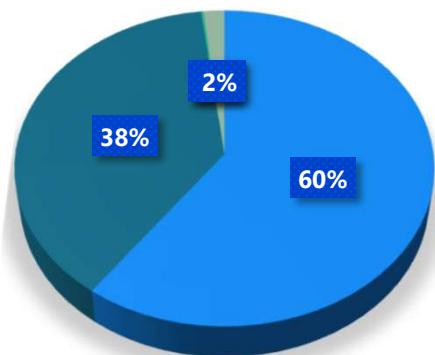
CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương

Võ Quốc Lương

Nguyễn Thị Thùy Dung

Khác

Cơ cấu cổ đông



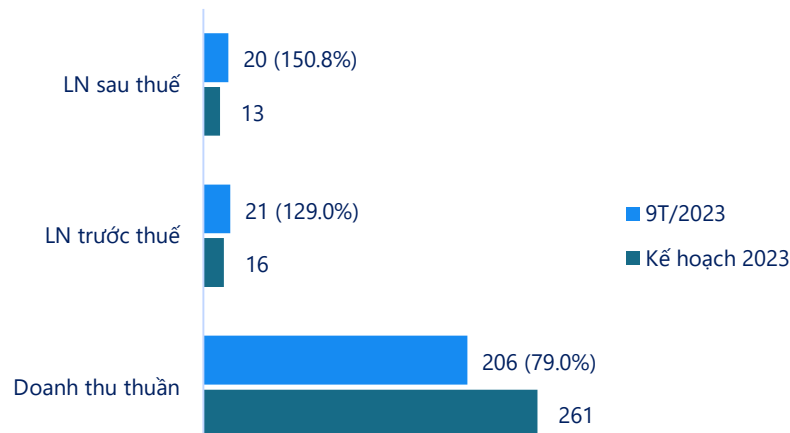
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

70.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 1.0 | -1.5%

Cùng kỳ: ↗ 2.7 | +3.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

206.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 22.5 | +12.3%

LN thuần

Q3 2023

10.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.4 | +50.6%

Cùng kỳ: ↗ 7.1 | +237.0%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

18.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 6.0 | +50.5%

LNTT

Q3 2023

9.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.4 | +50.6%

Cùng kỳ: ↗ 7.0 | +237.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

20.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 8.9 | +74.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LAW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	70.5	67.8	3.9%	206.4	183.8	12.3%
Giá vốn hàng bán	49.7	55.7	-10.8%	157.1	144.0	9.1%
Lợi nhuận gộp	20.8	12.1	71.4%	49.3	39.9	23.7%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	8.4%	0.0	0.0	22.1%
Chi phí tài chính	1.4	1.3	13.8%	4.6	4.4	5.4%
Chi phí lãi vay	1.4	1.3	13.8%	4.6	4.4	5.4%
Chi phí bán hàng	3.4	3.2	6.2%	10.6	9.4	12.8%
Chi phí QLDN	5.9	4.7	26.0%	16.1	14.1	13.8%
LN thuần từ HĐKD	10.1	3.0	237.0%	18.0	12.0	50.5%
LN khác	- 0.2	- 0.1	-212.3%	2.9	- 0.0	70005.8%
LN trước thuế	9.9	2.9	237.5%	20.9	12.0	74.6%
Thuế TNDN	-	1.2	-100.0%	1.4	2.3	-40.4%
Lợi nhuận sau thuế	9.9	1.7	471.9%	19.5	9.7	101.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	9.9	1.7	471.9%	19.5	9.7	101.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.8	35.4	40.5	40.7	7.3	27.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 11.8	0.0	0.0	0.0	- 34.8	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.7	- 43.2	- 38.8	- 39.8	29.1	- 27.1
Lưu chuyển tiền thuần	8.7	- 7.8	1.7	0.9	1.6	- 0.1

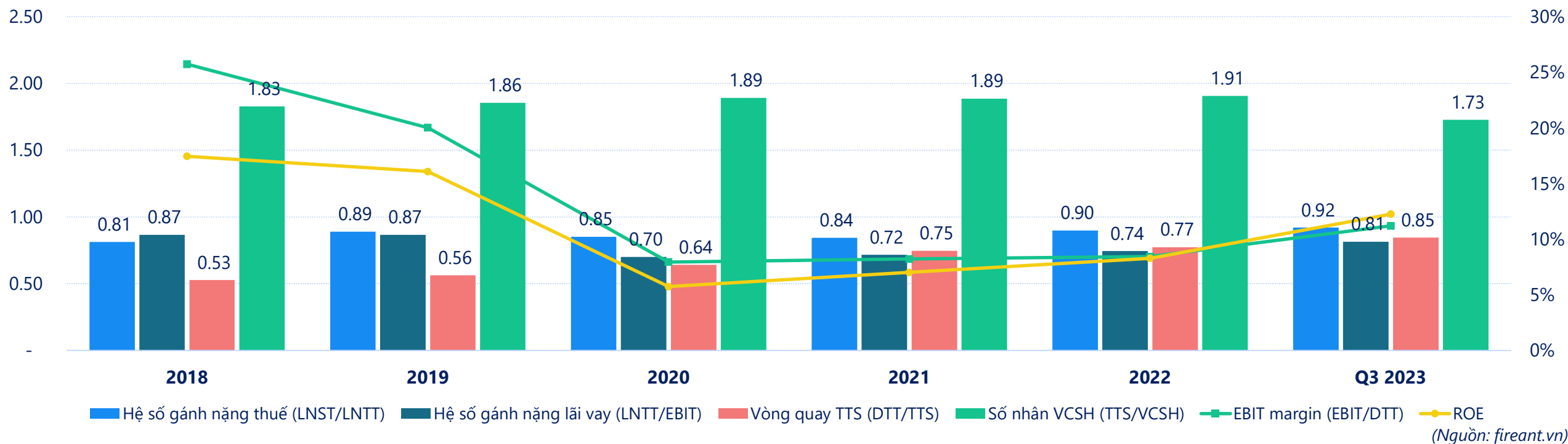
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	40.4	40.8	-0.9%	12.8%
Tiền và tương đương tiền	6.5	4.1	60.4%	2.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	0.1	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.7	11.6	1.0%	3.7%
Hàng tồn kho	21.9	23.7	-7.4%	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.2	1.3	-82.8%	0.1%
Tài sản dài hạn	274.1	286.4	-4.3%	87.2%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	271.7	257.8	5.4%	86.4%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1.8	27.5	-93.6%	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.7	1.1	-33.4%	0.2%
Tổng cộng tài sản	314.6	327.2	-3.8%	100.0%
Nợ phải trả	125.3	158.8	-21.1%	39.8%
Nợ ngắn hạn	30.7	98.9	-69.0%	9.8%
Nợ vay ngắn hạn	2.8	43.3	-93.5%	0.9%
Nợ dài hạn	94.6	59.9	57.9%	30.1%
Nợ vay dài hạn	80.3	45.6	76.1%	25.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	189.3	168.4	12.4%	60.2%
Vốn chủ sở hữu	189.3	168.4	12.4%	60.2%

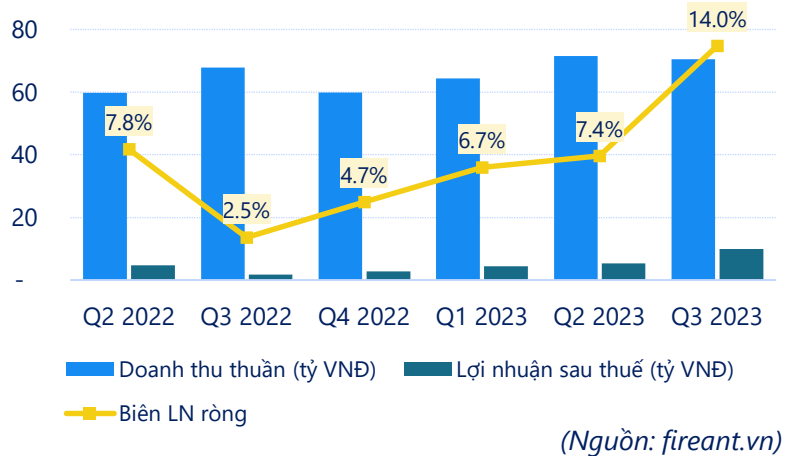
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LAW

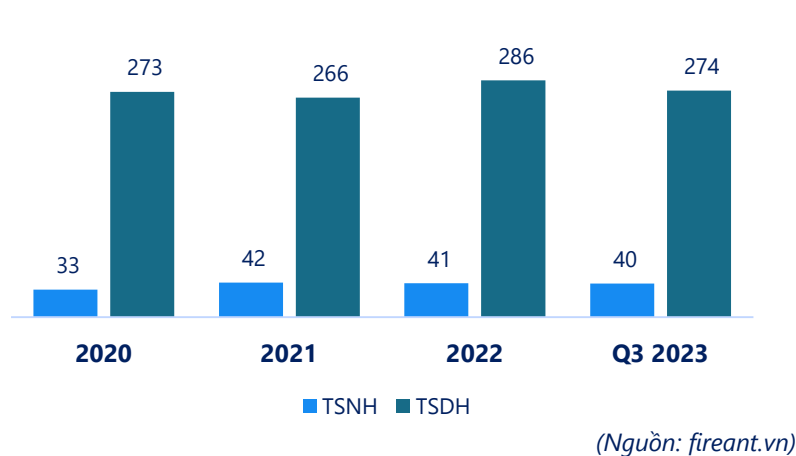
Phân tích Dupont



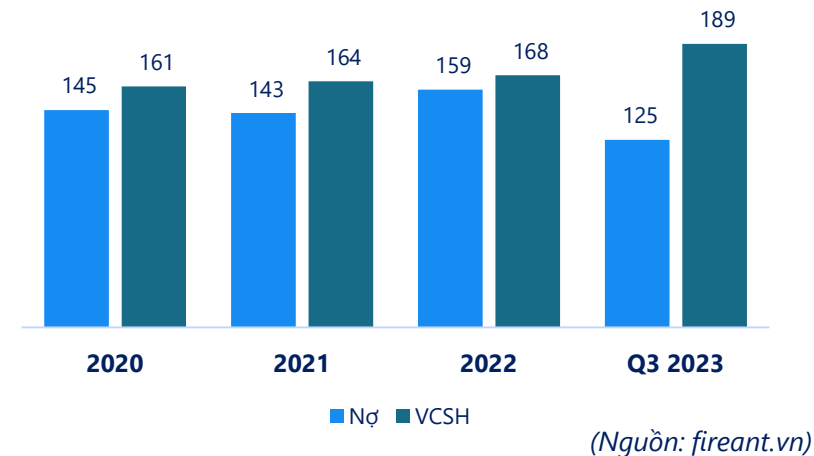
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LAW

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	22.1%	17.0%	5.3%	6.0%	6.3%	8.1%
Biên LNST (TTM)	18.1%	15.4%	4.7%	5.0%	5.6%	8.4%
Biên LN EBIT (TTM)	25.7%	20.0%	7.9%	8.2%	8.4%	11.2%
ROE (TTM)	17.5%	16.1%	5.7%	7.0%	8.3%	12.3%
ROA (TTM)	9.5%	8.7%	3.0%	3.7%	4.3%	7.1%

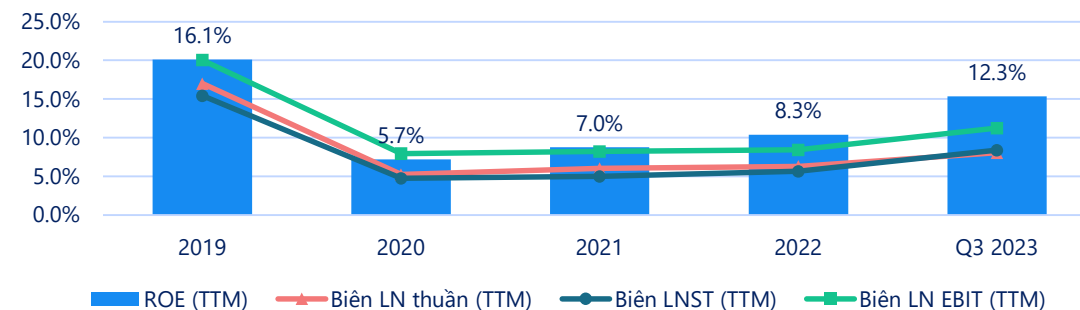
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	2.6	5.3	5.0	9.1	11.8	14.7
Số ngày nắm giữ HTK	78.2	74.6	50.5	43.0	43.3	38.6
Số ngày phải trả NCC	45.2	95.2	83.2	48.2	53.3	45.5
Vòng quay TSCĐ	0.6	0.7	0.8	0.9	1.0	1.0
Vòng quay TTS	692.7	648.8	569.2	488.9	472.4	431.4

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.9	0.5	0.4	0.5	0.4	1.3
Khả năng TT nhanh	0.4	0.1	0.1	0.2	0.2	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.3	0.1	0.1	0.1	0.0	0.2
Khả năng TT lãi vay	7.5	7.4	3.3	3.5	3.9	5.4

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,196	2,120	764	934	1,131	1,831
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,832	13,249	13,061	13,347	13,680	15,394
P/E	6.4	7.3	17.8	9.7	21.2	11.5
P/B	1.1	1.2	1.0	0.7	1.8	1.4
P/S	1.2	1.1	0.8	0.5	1.2	1.0

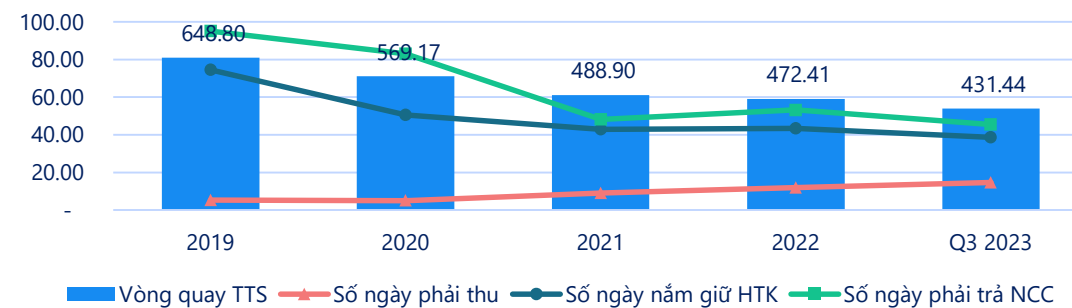
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



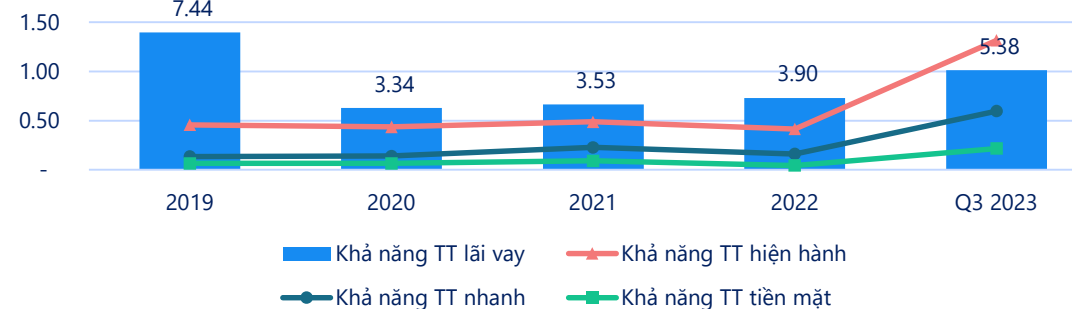
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

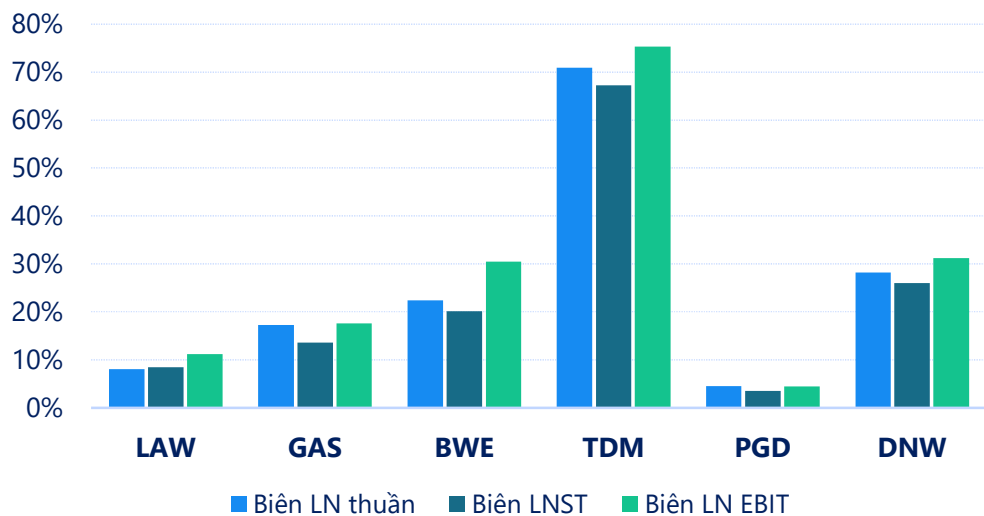
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - LAW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
LAW	206.4	12.3%	19.5	101.8%	9.5%	5.3%
GAS	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
BWE	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
TDM	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
PGD	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
DNW	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

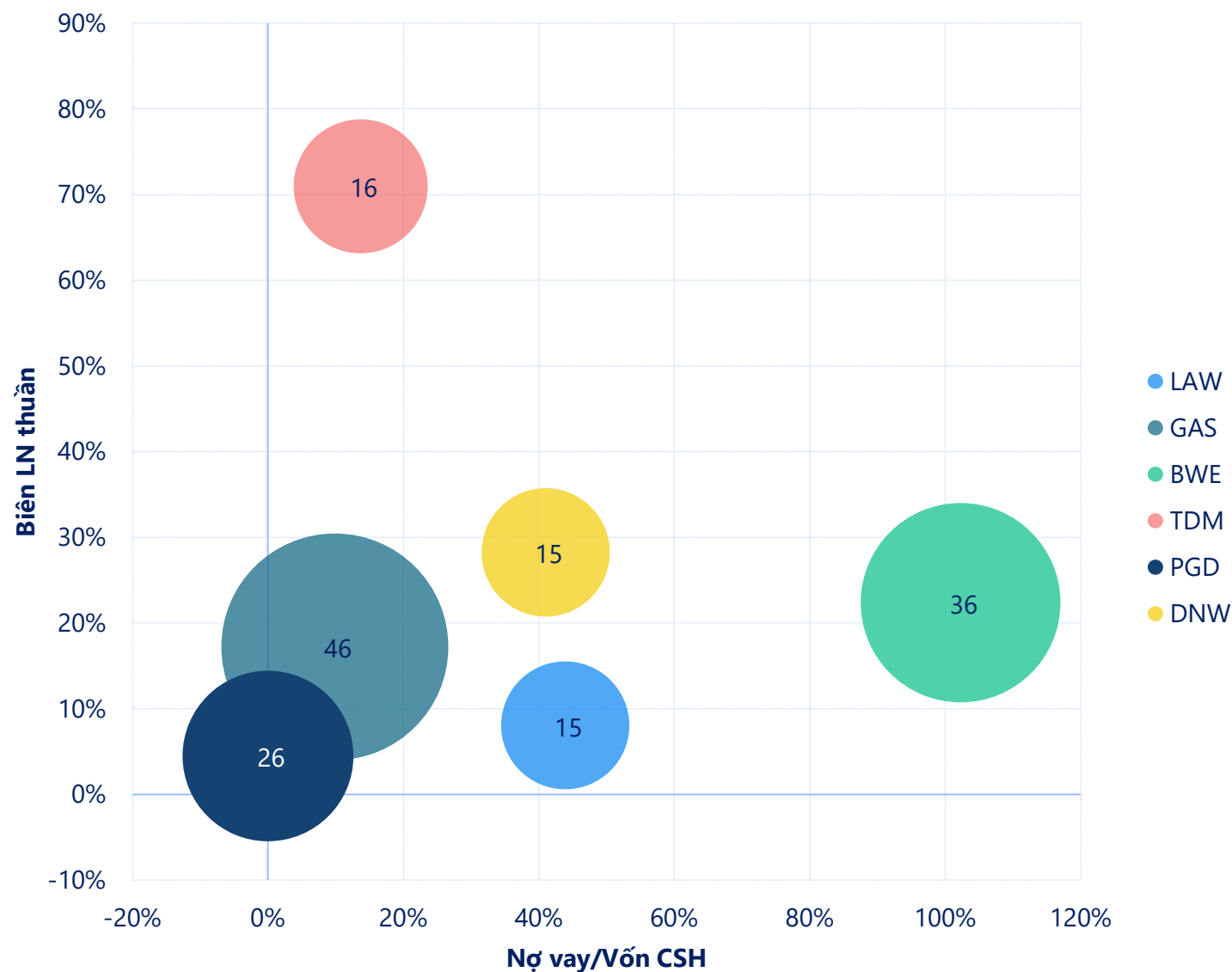
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)